

VIỆT NAM : MỘT THÀNH CÔNG CỦA MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN CHÂU Á

Jean-Bernard Véron

Chuyên gia cố vấn, Bộ phận Chiến lược của Cơ quan phát triển Pháp
(Agence Française de Développement)

Nền kinh tế Việt Nam có điểm xuất phát rất thấp: một đất nước nghèo nàn, cạn kiệt nguồn tài nguyên và không có triển vọng phát triển

Vào đầu thập niên 80, Việt Nam vừa trải qua ba cuộc chiến tranh liên tiếp với Pháp, Mỹ và quân Khơ-me Đỏ ở Campuchia. Tại thời điểm đó, Việt Nam là một quốc gia rất nghèo với tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người chỉ vào khoảng 100 US\$, cũng như sự thiếu hụt nghiêm trọng các cơ sở hạ tầng và những dịch vụ xã hội cơ bản như chăm sóc sức khỏe, giáo dục, v.v Mặc dù là quốc gia có nền kinh tế tập trung chủ yếu vào những hoạt động nông nghiệp, Việt Nam phải nỗ lực rất nhiều để đảm bảo cung cấp đầy đủ lương thực cho nhu cầu trong nước. Bất chấp những nỗ lực không ngừng của chính phủ Việt Nam, tình hình khó khăn không được cải thiện nhiều do chiến tranh đã làm cạn kiệt các nguồn tài nguyên cũng như việc áp dụng mô hình kinh tế lúc bấy giờ không mang lại hiệu quả cao.

Để đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao của người dân về một nền kinh tế ổn định, chính phủ Việt Nam đã tiến hành những thay đổi quan trọng trong các chính sách kinh tế, xã hội. Thêm vào đó, chính quyền Đặng Tiểu Bình ở Trung Quốc đã

chỉ ra rằng một quốc gia xã hội chủ nghĩa có thể thay đổi những định hướng phát triển kinh tế mà không làm tổn hại đến sự ổn định của thể chế chính trị.

Quá trình cải cách bắt đầu từ năm 1986, tại Đại hội Đảng Cộng Sản Việt Nam lần thứ VI. Tiến trình này được biết đến với tên gọi “Đổi mới”, bắt đầu bằng việc xóa bỏ cơ chế sản xuất tập trung trong nông nghiệp. Kể từ thời điểm đó, chính phủ Việt Nam tập trung phát triển nền kinh tế thị trường, tạo điều kiện cho tất cả các thành phần kinh tế nhà nước và tư nhân tự do kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam. Chính phủ Việt Nam quyết định mở cửa nền kinh tế, tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài, và chuẩn bị cho quá trình gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)

Một con rồng mới của châu Á

Chính phủ Việt Nam không mất nhiều thời gian để khẳng định tính đúng đắn của quá trình cải cách này. Trong 15 năm trở lại đây, GDP tăng trung bình 7% mỗi năm¹, thu nhập bình quân đầu người tăng gấp 5 lần trong cùng thời kỳ

(từ 98 US\$ vào năm 1990 tăng lên 482 US\$ trong năm 2004). Mặc dù Việt Nam vẫn nằm trong nhóm những nước nghèo theo tiêu chuẩn của Liên Hiệp Quốc, tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định ở mức cao đã có những ảnh hưởng tích cực đối với xã hội: tỉ lệ người nghèo giảm từ 70% dân số vào năm 1990 xuống còn 29% trong năm 2004².

Sự phát triển mạnh mẽ này là thành quả của sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế, giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp (từ 39% GDP vào năm 1990 giảm xuống còn 22% trong năm 2003) và tập trung phát triển các ngành công nghiệp (tỉ trọng tăng từ 23% vào năm 1990 lên 43% GDP trong 2003). Sự thay đổi này không đồng nghĩa với sự giảm sút của các ngành nông nghiệp, mà chỉ thể hiện tốc độ tăng trưởng của nông nghiệp thấp hơn các ngành khác. Nếu so sánh với các quốc gia khác trong khu vực Nam Á, nền nông nghiệp Việt Nam vẫn đang tăng trưởng một cách mạnh mẽ và ổn định. Từ một quốc gia chỉ có thể sản xuất 15-16 triệu tấn gạo một năm để đáp ứng nhu cầu trong nước trong những năm trước Đổi mới, Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu gạo đứng hàng

¹ Các số liệu ở đây đều dựa trên số liệu thống kê do Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) công bố.

² Theo tiêu chuẩn quốc tế, những người có thu nhập dưới 1 US\$ một ngày được xếp vào diện nghèo.

thứ 3 trên thế giới, với tổng sản lượng đạt 35 triệu tấn gạo vào năm 2003. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng không trải qua quá trình di dân đột biến. Vào năm 1990, 80% người dân Việt Nam sống ở miền núi và nông thôn, và tỉ lệ này vẫn được duy trì ở mức 75% vào năm 2003. Đó là kết quả việc thực hiện những chính sách di dân tình nguyện đến các vùng sâu vùng xa. Tuy nhiên, chính yếu tố này có thể cản trở quá trình gia tăng năng xuất lao động trong thời gian tới.

Chính phủ Việt Nam đạt được những thành quả ấn tượng này là nhờ vào việc tận dụng hiệu quả sự phát triển mạnh mẽ của tất cả các thành phần kinh tế, cũng như việc tăng cường đầu tư và đẩy mạnh quá trình mở cửa nền kinh tế.

Cụ thể, tổng số vốn cố định của Việt Nam đạt 12,6% GDP vào năm 1990, nay tăng lên 35,1 %. Trong cùng thời kỳ, lượng dự trữ quốc gia cũng tăng đáng kể: từ 2,9 % lên 28,2 % GDP. Điều này đồng nghĩa với việc Chính phủ Việt Nam đang hỗ trợ trực tiếp cho 80% các chương trình đầu tư bằng các nguồn vốn trong nước. Bên cạnh đó, tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam tăng 8 lần, từ 2,4 triệu US\$ vào năm 1990 lên 20,2 triệu US\$ trong năm 2003, tương đương 60 % tổng giá trị GDP.

Cơ chế quản lý kinh tế chặt chẽ và chú trọng đến sự ổn định xã hội và chính trị

Những đánh giá trên sẽ trở nên thiếu sót nếu không kể đề cập đến 2 vấn đề quan trọng sau:

Điểm thứ nhất là sự thận trọng của chính phủ Việt Nam trong quá trình quản lý nền kinh tế vĩ mô. Có thể dễ dàng nhận thấy điều này trong rất nhiều chính sách kinh tế của Việt Nam. Liên quan đến nợ nước ngoài, Việt Nam đã tự giải phóng khỏi khoản nợ đối với các nước thuộc khối xã hội chủ nghĩa trước đây. Vì vậy, khoản nợ không lồ tương đương với 380% GDP năm 1990 nay giảm xuống còn 38% GDP năm 2002. Số tiền chính phủ Việt Nam phải trả nợ hàng năm cũng không vượt quá 6% tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ. Hiện tượng này được giải thích bằng

việc hơn 90% tổng giá trị nợ quốc tế của Việt Nam là từ các nguồn vốn trợ cấp để triển khai các chương trình xã hội, cộng đồng. Hàng năm, các quốc gia đổ vào Việt Nam gần 2 tỉ US\$ cho các chương trình phát triển, chủ yếu dựa trên những hiệu quả kinh tế, xã hội mà nó mang lại cho Việt Nam.

Sự quản lý kinh tế vĩ mô của chính phủ Việt Nam cũng thể hiện tính hiệu quả trong quá trình mở cửa thị trường tài chính cho các nhà đầu tư quốc tế. Trong khi các nước trong khu vực vội vã mở cửa đón nhận nguồn vốn đầu tư quốc tế trước khi hoàn thiện hệ thống tài chính trong nước, dẫn đến hậu quả nghiêm trọng của cuộc khủng hoảng tài chính ở châu Á trong năm 1997/1998, Việt Nam đã vượt qua cuộc khủng hoảng này chỉ với thiệt hại duy nhất là việc giảm nhẹ tỉ lệ tăng trưởng trong thời kỳ đó. Cũng trong lĩnh vực kinh tế vĩ mô, bằng việc duy trì ổn định tỉ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam (VND) và đô-la Mỹ (USD), chính phủ Việt Nam đã tạo những điều kiện cực kỳ thuận lợi cho quá trình xuất khẩu hàng hóa ra thị trường quốc tế.

Điểm thứ hai cần nhấn mạnh là sự ổn định của chế độ chính trị cũng như sự phát triển kinh tế vững mạnh của đất nước. Bắt nguồn từ mô hình Xô Viết cũ, nhưng mạnh dạn thay đổi các đường lối kinh tế nhằm tránh lặp lại các sai lầm của các quốc gia xã hội chủ nghĩa trước đây, Việt Nam vẫn duy trì chính sách một Đảng, một chính phủ, tập trung điều hành toàn bộ các hoạt động dân sự, quân sự của quốc gia. Mô hình này vẫn luôn chứng tỏ được tính hiệu quả đối với Việt Nam. Mặc dù có những lúc làm giảm tốc độ phát triển của đất nước, nhưng nhìn chung mô hình này chưa bao giờ cản trở chiến lược phát triển lâu dài của Việt Nam. Chính sự linh động này là một trong điểm mạnh của thể chế chính trị ở Việt Nam.

Một trong những thành công của chính phủ Việt Nam là việc cải thiện đáng kể các vấn đề kinh tế, xã hội, qua đó đạt được sự tin nhiệm của người dân. Mặc dù vẫn là một nước nghèo, nhưng Việt Nam đã đảm bảo việc cung cấp những dịch vụ chăm sóc sức khỏe và giáo dục, tạo tiền đề cho việc nâng cao

mức sống của người dân trong những năm sắp tới.

Thành công của việc áp dụng của mô hình phát triển châu Á

Nếu không kể đến các ưu thế riêng, những thành tựu mà chính phủ Việt Nam đạt được trong thời gian qua là kết quả của việc áp dụng công mô hình phát triển kinh tế châu Á. Mặc dù có sự khác biệt về đặc điểm xã hội, bề dày lịch sử cũng như sự khác nhau về chế độ chính trị và điểm xuất phát của quá trình phát triển, các quốc gia châu Á đạt được ít nhiều những hiệu quả giống nhau khi áp dụng mô hình này. Những quốc gia như Hồng Kông, Singapore, Đài Loan, Hàn Quốc, Malaysia, Trung Quốc và Thái Lan đã gặt hái được những thành quả kinh tế nổi bật, cao hơn nhiều hơn so với các nước ở Mỹ Latinh, châu Phi và Trung Đông. Một số quốc gia ở châu Á đang dần tiến đến tiêu chuẩn của những nước phát triển.

Đặc điểm chung của mô hình phát triển châu Á được thể hiện ở đường lối đúng đắn của các chính phủ cầm quyền cũng như việc thực hiện hiệu quả những chính sách phát triển kinh tế: một nhà nước mạnh có thể định hướng phát triển kinh tế một cách tập trung nhưng không gây ảnh hưởng xấu đến quá trình phát triển của các tổ chức tư nhân; tỉ lệ đầu tư và lãi suất tiết kiệm được duy trì ở mức cao trong thời gian dài; quá trình tự do hóa môi trường cạnh tranh; sự liên minh chặt chẽ giữa chính phủ và những tổ chức kinh tế chính (chủ yếu là các công ty nhà nước, tuy các chính phủ cũng có sự hợp tác với các công ty tư nhân tuy không rõ ràng và cụ thể); một cơ chế quản lý kinh tế vĩ mô, quản lý tài chính và phát triển công nghệ hiệu quả; sự mở cửa ra thị trường ngoài nước (tuy vẫn tồn tại một số vấn đề như trợ cấp xuất khẩu, duy trì những rào cản thuế quan với hàng hóa nhập khẩu, đóng cửa thị trường nội địa đối với một số ngành nhất định) và việc thực thi hiệu quả những chính sách kinh tế vĩ mô chính (quản lý ngân sách, hệ thống tiền tệ và nợ quốc tế)

Theo mô hình này, các chính phủ phải mất một khoảng thời gian, có khi lên

đến vài thập kỷ, giữa thời điểm bắt đầu phát triển kinh tế và thời điểm chuyển đổi sang hệ thống chính trị đa nguyên³. Mô hình này chỉ được chấp nhận khi nó nhanh chóng mang lại những hiệu quả kinh tế, cải thiện cuộc sống vật chất của cộng đồng và qua đó, khẳng định tính hiệu quả của mô hình đối với sự phát triển.

Những thử thách mà chính phủ Việt Nam cần phải vượt qua

Những đánh giá trên đây về tình hình Việt Nam và những nền tảng cho sự thành công của quốc gia này cho thấy những triển vọng tốt trong tương lai. Tuy nhiên điều đó không có nghĩa là những nguy hiểm đã được loại bỏ, rằng sự phát triển chắc chắn đang đi đúng hướng và sự ổn định của chế độ chính trị là không thể bị phá vỡ. Trên thực tế, vẫn tồn tại nhiều vấn đề về cơ cấu tổ chức cần phải giải quyết.

Trước tiên, chính phủ Việt Nam cần tiếp tục tạo ra công ăn việc làm để đáp ứng sự gia tăng dân số cũng như sự di dân từ nông thôn ra thành thị. Tuy nhiên quá trình này đòi hỏi nền kinh tế phải phát triển nhanh và ổn định. Việt Nam một mặt sẽ phải dựa vào sự đa dạng hóa các hoạt động kinh tế, hướng đến việc gia tăng năng suất, và mặt khác, dựa vào sự mở rộng các chủng loại hàng hóa chất lượng cao. Nền kinh tế Việt Nam sẽ phải từ bỏ sự phụ thuộc việc sản xuất theo số lượng lớn và các sản phẩm chất lượng thấp.

Việc cần làm tiếp theo là ngăn chặn sự gia tăng phân hóa giữa các khu vực thành thị và nông thôn, giữa người giàu và người nghèo, giữa người chủ và người làm thuê. Nếu không thực hiện được mục tiêu này, các vấn đề nảy sinh sẽ dẫn đến những xáo trộn về xã hội và có thể gây ra tình trạng bất mãn với chế độ hiện tại.

Hơn nữa, Việt Nam sẽ phải đương đầu với những thử thách khi gia nhập

vào Tổ chức Thương mại quốc tế.

Chính phủ Việt Nam cũng cần phải đẩy mạnh quá trình cải cách hệ thống tài chính quốc gia; cải cách, tổ chức lại hoạt động của các công ty nhà nước, nhưng đồng thời phải tránh gây ảnh hưởng đến việc làm của người lao động.

Việc thực hiện những nhiệm vụ sẽ ngày càng khó khăn vì chính phủ Việt Nam sẽ phải đối mặt với việc giảm dần sự quản lý trực tiếp lên nền kinh tế và về lâu dài, mở cửa hệ thống chính trị. Đó không phải là những nhiệm vụ bất khả thi, như đã được các quốc gia khác trong khu vực Đông Nam Á và Châu Á thực hiện trước đây.

Sẽ là quá sớm để dự đoán trước bất kỳ thành công hay thất bại nào, nhưng Việt Nam cũng như những quốc gia lân cận sẽ chịu những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực từ sự phát triển mạnh mẽ của Trung Quốc. Việt Nam có thể tận dụng sự phát triển mạnh của thị trường Trung Quốc cũng như sự năng động của thị trường này. Tuy nhiên, lực lượng lao động rẻ ở Trung Quốc có thể đặt Việt Nam vào cuộc cạnh tranh khắc nghiệt và cuối cùng làm cho kinh tế Việt Nam phụ thuộc vào sự phát triển của kinh tế Trung Quốc.

³ Điều đáng lưu ý ở đây là mô hình này có thể hoạt động tốt ở cả các quốc gia theo mô hình « xã hội chủ nghĩa » hay « tư bản chủ nghĩa ».